

Bản án số: 101/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29/10/2018
V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Vân;

2. Ông Lê Văn Tám.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Phong Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Cai lay tham gia phiên tòa: bà Phạm Trà My – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lay xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 285/2018/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2018, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1/- Nguyên đơn: chị **Trần Thị Đ**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: phường B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2/- Bị đơn: anh **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp H, Xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Chị Đ và anh T vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án nhân dân thị xã Cai Lay của nguyên đơn chị Trần Thị Đ trình bày: Năm 2004, sau thời gian tìm hiểu, chị và anh Nguyễn Minh T quyết định tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn. Chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống, tính tình không phù hợp nhau, thường xuyên tranh cãi, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Do không thể tiếp tục chung sống với nhau nên chị và anh T đã ly thân nhau từ năm 2014 đến nay không thể hàn gắn.

Nhận thấy quan hệ vợ chồng có quá nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết chấp nhận cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung:

Giữa chị và anh T có với nhau 03 đứa con chung gồm: Nguyễn Mộng T sinh ngày 28/9/2005, Nguyễn Anh Th sinh ngày 15/10/2009, Nguyễn Anh Th1 sinh ngày 15/10/2009. Chị Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi 03 con chung, yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho cháu T, cấp dưỡng nuôi 02 cháu Th và Th1 mỗi tháng 1.500.000 đồng/cháu.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có.

* Bị đơn anh Nguyễn Minh T không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, không tham gia phiên hòa giải đoàn tụ và vắng mặt tại phiên tòa.

* Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa xác định: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự; chưa phát hiện vi phạm nên không kiến nghị gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Trần Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 228 của bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Đ.

Bị đơn anh Nguyễn Minh T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên xem như anh từ bỏ quyền tham gia phiên tòa và quyền đưa ra tài liệu, chứng cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị Trần Thị Đ và anh Nguyễn Minh T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Tân Bình cấp giấy chứng nhận kết hôn số 04 ngày 12/01/2007.

Theo lời trình bày của chị Đ xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh T phát sinh từ năm 2014 do bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp, thường xuyên tranh cãi, thời gian ly thân đã lâu nhưng không hàn gắn được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về phía anh T: sau khi nhận được các thông báo về việc thụ lý vụ án cho đến khi Tòa án triệu tập để hòa giải đoàn tụ, xét xử nhưng anh T không có văn bản phản đối trình bày của chị Đ về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng, không tham gia phiên hòa giải đoàn tụ và vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của chị Đ xác định rằng: tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Đ và anh T không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đ là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung:

- Giữa chị Đ và anh T có chung với nhau 03 đứa con hiện chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chị Đ yêu cầu giao 03 đứa con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ:

- Anh T không có văn bản thể hiện ý kiến gì đối với yêu cầu nuôi con chung của chị Đ;

- Các cháu T, Th, Th1 đều có bản khai xác định nguyện vọng được sống chung với chị Đ;

- Kết quả xác minh tại địa phương xác định chị Đ có khả năng năng kinh tế và đủ điều kiện nuôi con.

Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị Đ, giao các cháu Trúc, Thơ, Thư cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[5]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Chị Đ yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng, cấp dưỡng nuôi 02 cháu Th và Th1 mỗi tháng 1.500.000 đồng/cháu. Anh T không có ý kiến phản đối nên xem như mức yêu cầu cấp dưỡng nuôi con do chị Đ yêu cầu là phù hợp với khả năng thu nhập thực tế của anh.

Thấy rằng: yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị Đ như đã nêu trên là phù hợp với nhu cầu thiết yếu của các cháu, phù hợp khả năng thu nhập thực tế của anh T, phù hợp theo quy định tại các Điều 107, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng, cấp dưỡng nuôi 02 cháu Th và Th1 mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ không yêu cầu nên không giải quyết.

[6]. Về án phí:

Chị Đ phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh T phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ vào:**

- Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 56, 81, 82, 107, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 khoản Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị Đ được ly hôn với anh Nguyễn Minh T.

2. Về con chung:

Giao các cháu Nguyễn Mộng T sinh ngày 28/9/2005, Nguyễn Anh Th sinh ngày 15/10/2009, Nguyễn Anh Th1 sinh ngày 15/10/2009 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Buộc anh Nguyễn Minh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Mộng T mỗi tháng 1.000.000 đồng, cấp dưỡng nuôi 02 cháu Nguyễn Anh Th và Nguyễn Anh Th1 mỗi tháng 1.500.000 đồng/cháu, thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng từ tháng 11/2018 đến khi các cháu T, Th, Th1 đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày chị Đ có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

Chị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số 01756 ngày 07/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên chị không phải nộp tiếp tiền án phí.

Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo:

Chị Đ và anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Tiền Giang;
- VKSND TX Cai Lậy;
- Chi cục THADS TX Cai Lậy;
- UBND M, TX C;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

HỒ THỊ ANH TUYẾT